



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINA ELECTRIC

Địa chỉ: Số 33 Lô N16B – Khu Tái Định Cư X2A – Yên Sở - Hoàng Mai – Hà Nội

Nhà máy: KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh

Điện thoại: 0988405865

Website: www.vina-electric.com.vn



KEMA Labs intertek

EGU Quatest

Số: 10/BG/VNE/10-2024

## BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM VINA ELECTRIC

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty cổ phần Vina Electric xin chân thành cảm ơn quý công ty đã quan tâm tới sản phẩm của công ty chúng tôi, Chúng tôi trân trọng gửi tới Quý Công ty bảng báo giá thiết bị như sau:

| STT | HÌNH ẢNH SẢN PHẨM                                                                                       | MÃ SẢN PHẨM | DANH MỤC SẢN PHẨM                                                                                                                                                                           | ĐVT | ĐƠN GIÁ    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| I   | CẦU DAO PHỤ TẢI                                                                                         |             |                                                                                                                                                                                             |     |            |
| 1   | <br>ISO: 9001 - 2015  | KDIN 2 -3   | Cầu dao phụ tải ngoài trời, đóng cắt theo phương ngang 24kV-630A( đóng cắt trong môi trường khí) cách điện Polymer (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác)                           | Bộ  | 32.550.000 |
| 2   |                                                                                                         | KDIN 3 -3   | Cầu dao phụ tải ngoài trời cắt ngang 40,5kV-630A ( đóng cắt trong môi trường khí) cách điện Polymer (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác)                                          | Bộ  | 34.650.000 |
| 3   | <br>ISO: 9001 - 2015 | KDIN 2 -3   | Cầu dao phụ tải ngoài trời cắt ngang 24kV-630A ( đóng cắt trong môi trường khí) cách điện sứ <b>gốm</b> (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác)                                      | Bộ  | 32.550.000 |
| 4   |                                                                                                         | KDIN 3 -3   | Cầu dao phụ tải ngoài trời cắt ngang 40,5kV-630A ( đóng cắt trong môi trường khí) cách điện sứ <b>gốm</b> (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác)                                    | Bộ  | 34.650.000 |
| 5   | <br>ISO: 9001 - 2015 | LBS - 2 -3  | Cầu dao phụ tải ngoài trời cắt đứng 24kV 630A (đóng cắt trong môi trường dầu) cách điện Polymer (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác)                                              | Bộ  | 28.980.000 |
| 6   |                                                                                                         | LBS - 3 -3  | Cầu dao phụ tải ngoài trời cắt đứng 40,5kV 630A(đóng cắt trong môi trường dầu) cách điện Polymer (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác)                                             | Bộ  | 31.080.000 |
| 7   | <br>ISO: 9001 - 2015 | LBS - 2 -3  | Cầu dao phụ tải ngoài trời cắt đứng 24kV 630A(đóng cắt trong môi trường dầu) cách điện <b>gốm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác)   | Bộ  | 28.980.000 |
| 8   |                                                                                                         | LBS - 3 -3  | Cầu dao phụ tải ngoài trời cắt đứng 40,5kV 630A(đóng cắt trong môi trường dầu) cách điện <b>gốm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (đã bao gồm phụ kiện chưa xả bao gồm thao tác) | Bộ  | 31.080.000 |

| II |                                                                                   | CẦU DAO CÁCH LY ĐÓNG CẮT THEO PHƯƠNG NGANG |                                                                                                                                                             |    |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 1  |  | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 24kV-630A , cách điện Polymer (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                   | Bộ | 11.550.000 |
| 2  |                                                                                   | DS -3 - 3                                  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 40,5kV-630A , cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                 | Bộ | 12.600.000 |
| 3  |                                                                                   | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 24kV-1250A , cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                  | Bộ | 14.280.000 |
| 4  |                                                                                   | DS -3 - 3                                  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 40,5kV-1250A , cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                | Bộ | 15.120.000 |
| 5  |  | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 24kV-630A , cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)    | Bộ | 11.550.000 |
| 6  |                                                                                   | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 24kV-630A , cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 31\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)    | Bộ | 13.650.000 |
| 7  |                                                                                   | DS -3 - 3                                  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 40,5kV-630A , cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)  | Bộ | 12.600.000 |
| 8  |                                                                                   | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 24kV-1250A , cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)   | Bộ | 14.280.000 |
| 9  |                                                                                   | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 24kV-1250A , cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 31\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)   | Bộ | 16.380.000 |
| 10 |                                                                                   | DS -3 - 3                                  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 40,5kV-1250A , cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt) | Bộ | 15.120.000 |
| 11 |                                                                                   | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 3 sứ cách điện polymer 24kV-630A(đã bao gồm phụ kiện đóng cắt và xà liên động)                                   | Bộ | 22.050.000 |
| 12 |                                                                                   | DS -3 - 3                                  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương ngang 3 sứ cách điện polymer 40,5kV-630A(đã bao gồm phụ kiện đóng cắt và xà liên động)                                 | Bộ | 24.150.000 |
| 13 |                                                                                   | DS -2- 3                                   | Cầu dao cách ly đóng, cắt theo phương ngang 3 cách điện sứ <b>gồm</b> 24kV-630A(đã bao gồm phụ kiện đóng cắt và xà liên động)                               | Bộ | 22.050.000 |
| 14 |                                                                                   | DS -3 - 3                                  | Cầu dao cách ly đóng, cắt theo phương ngang 3 cách điện sứ <b>gồm</b> 40,5kV-630A(đã bao gồm phụ kiện đóng cắt và xà liên động)                             | Bộ | 24.150.000 |

|    |                                                                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                                            |     |            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 15 |                                                                                     | DS -2- 3         | Cầu dao cách ly 24kV-630A. đóng, cắt theo phương ngang, 01 lưỡi tiếp đất. Cách điện polymer(chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                                | Bộ  | 13.020.000 |
| 16 |                                                                                     | DS -3 - 3        | Cầu dao cách ly 40,5kV-630A. đóng, cắt theo phương ngang, 01 lưỡi tiếp đất. Cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                             | Bộ  | 14.070.000 |
| 17 |                                                                                     | DS -2- 3         | Cầu dao cách ly 24kV-630A. đóng, cắt theo phương ngang, 01 lưỡi tiếp đất. Cách điện sứ <b>gốm</b> (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                         | Bộ  | 13.020.000 |
| 18 |                                                                                     | DS -3 - 3        | Cầu dao cách ly 40,5kV-630A. đóng, cắt theo phương ngang, 01 lưỡi tiếp đất. Cách điện sứ <b>gốm</b> (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                       | Bộ  | 14.070.000 |
| 19 |                                                                                     | DS -2- 3         | Cầu dao cách ly 24kV-630A. đóng, cắt theo phương ngang, 02 lưỡi tiếp đất. Cách điện polymer, (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                              | Bộ  | 15.120.000 |
| 20 |                                                                                     | DS -3 - 3        | Cầu dao cách ly 40,5kV-630A. đóng, cắt theo phương ngang, 02 lưỡi tiếp đất. Cách điện polymer, (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                            | Bộ  | 16.380.000 |
| 21 |                                                                                     | DS -2- 3         | Cầu dao cách ly 24kV-630A đóng, cắt theo phương ngang, 02 lưỡi tiếp đất. Cách điện sứ <b>gốm</b> (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                          | Bộ  | 15.120.000 |
| 22 |                                                                                     | DS -3 - 3        | Cầu dao cách ly 40,5kV-630A. đóng, cắt theo phương ngang, 02 lưỡi tiếp đất. Cách điện sứ <b>gốm</b> (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt)                                                                                                       | Bộ  | 16.380.000 |
| 23 |                                                                                     | PK DS 24/35 - 01 | <b>Phụ kiện cầu dao cách ly Loại 1</b><br>Bao gồm:<br>- 01 cần thao tác<br>- 01 Thanh liên động giữa 03 pha (Phi 27 mạ kẽm nhúng nóng)<br>- 03 ghíp bắt liên động<br>- 02 mặt bích + 02 bộ Đai ôm cột.<br>- 01 Khuỷu đơn<br>- 01 Khuỷu kép | Bộ  | 2.205.000  |
| 24 |  | PK DS 24/35 - 02 | <b>Phụ kiện cầu dao cách ly Loại 2</b><br>Bao gồm:<br>- 01 Bộ đóng cắt<br>- 02 Thanh liên động giữa 03 pha(Phi 27 mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                                       | Bộ  | 840.000    |
| 25 |                                                                                     |                  | Xà thao tác 2 cây $\phi 34$ tổng dài 6m(Thép ống mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                                                                                                        | Cái | 630.000    |
| 26 |                                                                                     |                  | Xà thao tác 2 cây $\phi 34$ tổng dài 8m(Thép ống mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                                                                                                        | Cái | 798.000    |
| 27 |                                                                                     |                  | Xà thao tác 2 cây $\phi 42$ tổng dài 6m (Thép ống mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                                                                                                       | Cái | 651.000    |
| 28 |                                                                                     |                  | Xà thao tác 2 cây $\phi 42$ tổng dài 8m (Thép ống mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                                                                                                       | Cái | 840.000    |

| III CẦU DAO CÁCH LY ĐÓNG, CẮT THEO PHƯƠNG ĐỨNG |                                                                                     |           |                                                                                                                                                                                  |          |            |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|
| 1                                              |    | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly 24kV-630A đóng, cắt theo phương đứng cách điện polymer ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt, chưa bao gồm sào thao tác)                                                | Bộ 3 pha | 18.480.000 |
| 2                                              |                                                                                     | DS -3 - 3 | Cầu dao cách ly 40,5kV-630A đóng, cắt theo phương đứng cách điện polymer (đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác)                                                 | Bộ 3 pha | 19.950.000 |
| 3                                              |                                                                                     | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly 24kV-1250A đóng, cắt theo phương đứng cách điện polymer ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt, chưa bao gồm sào thao tác)                                               | Bộ 3 pha | 20.580.000 |
| 4                                              |                                                                                     | DS -3 - 3 | Cầu dao cách ly 40,5kV-1250A đóng, cắt theo phương đứng cách điện polymer( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác)                                                | Bộ 3 pha | 22.050.000 |
| 5                                              |                                                                                     | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 24kV-630A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác)    | Bộ 3 pha | 18.480.000 |
| 6                                              |                                                                                     | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 24kV-630A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 31\text{mm/kV}$ ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác)    | Bộ 3 pha | 20.580.000 |
| 7                                              |                                                                                     | DS -3 - 3 | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 40,5kV-630A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác)  | Bộ 3 pha | 19.950.000 |
| 8                                              |                                                                                     | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 24kV-1250A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác)   | Bộ 3 pha | 20.580.000 |
| 9                                              |                                                                                     | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 24kV-1250A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 31\text{mm/kV}$ ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác)   | Bộ 3 pha | 22.680.000 |
| 10                                             |                                                                                     | DS -3 - 3 | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 40,5kV-1250A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ ( đã bao gồm phụ kiện đóng cắt chưa xả bao gồm thao tác) | Bộ 3 pha | 22.050.000 |
| 11                                             |  | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly 24kV-630A đóng, cắt theo phương đứng cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt) kiểu 3 pha rời                                                           | Bộ 3 pha | 13.650.000 |
| 12                                             |                                                                                     | DS -3 - 3 | Cầu dao cách ly 40,5kV-630A đóng, cắt theo phương đứng cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt) kiểu 3 pha rời                                                         | Bộ 3 pha | 15.120.000 |
| 13                                             |                                                                                     | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 24kV-630A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt) kiểu pha rời               | Bộ 3 pha | 13.650.000 |
| 14                                             |                                                                                     | DS -2- 3  | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 24kV-630A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt) kiểu pha rời               | Bộ 3 pha | 15.750.000 |
| 15                                             |                                                                                     | DS -3 - 3 | Cầu dao cách ly đóng cắt theo phương đứng 40,5kV-630A cách điện sứ <b>gồm</b> chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện đóng cắt) kiểu pha rời             | Bộ 3 pha | 15.120.000 |

|    |                                                                                     |                    |                                                                                                                   |     |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 16 |    | VNC                | Cầu dao cách ly căng đường dây 40,5kV-630A Cách điện polymer                                                      | Pha | 2.520.000 |
| 17 |                                                                                     | VNC                | Cầu dao cách ly căng đường dây 40,5kV-800A Cách điện polymer                                                      | Pha | 2.835.000 |
| 18 |    | DS -2- 3           | Cầu dao cách ly 1 pha 24kV-630A Cách điện polymer                                                                 | Pha | 3.150.000 |
| 19 |                                                                                     | DS -3 - 3          | Cầu dao cách ly 1 pha 40,5kV-630A Cách điện polymer                                                               | Pha | 3.360.000 |
| 20 |                                                                                     | DS -2- 3           | Cầu dao cách ly 1 pha 24kV-630A cách điện sứ gồm chiều dài đường dò 550mm                                         | Pha | 3.150.000 |
| 21 |                                                                                     | DS -3 - 3          | Cầu dao cách ly 1 pha 40,5kV-630A cách điện sứ gồm, chiều dài đường dò 720mm                                      | Pha | 3.360.000 |
| IV | <b>CẦU CHÌ TỰ RƠI</b>                                                               |                    |                                                                                                                   |     |           |
| 1  |    | FCO 27kV           | Cầu chì tự rơi FCO 27kV -100A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                                           | Pha | 1.680.000 |
| 2  |                                                                                     | FCO 38.5(40.5)kV   | Cầu chì tự rơi FCO 40,5kV -100A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                                         | Pha | 1.890.000 |
| 3  |                                                                                     | FCO 27kV           | Cầu chì tự rơi FCO 27kV -200A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                                           | Pha | 1.806.000 |
| 4  |                                                                                     | FCO 38.5(40.5)kV   | Cầu chì tự rơi FCO 40,5kV -200A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                                         | Pha | 2.016.000 |
| 5  |                                                                                     | FCO 27kV           | Cầu chì tự rơi FCO 27kV -100A cách điện sứ gồm chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện)   | Pha | 1.680.000 |
| 6  |                                                                                     | FCO 38.5(40.5)kV   | Cầu chì tự rơi FCO 40,5kV -100A cách điện sứ gồm chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện) | Pha | 1.890.000 |
| 7  |                                                                                     | FCO 27kV           | Cầu chì tự rơi FCO 27kV -200A cách điện sứ gồm chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện)   | Pha | 1.806.000 |
| 8  |                                                                                     | FCO 38.5(40.5)kV   | Cầu chì tự rơi FCO 40,5kV -200A cách điện sứ gồm chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện) | Pha | 2.016.000 |
| 9  |                                                                                     | FCO 27kV           | Tay đóng cắt cầu chì tự rơi 27kV-100A                                                                             | Cái | 588.000   |
| 10 |                                                                                     | FCO 38.5(40.5)kV   | Tay đóng cắt cầu chì tự rơi 40,5kV-100A                                                                           | Cái | 693.000   |
| 11 |                                                                                     | FCO 27kV           | Tay đóng cắt cầu chì tự rơi 27kV-200A                                                                             | Cái | 693.000   |
| 12 |                                                                                     | FCO 38.5(40.5)kV   | Tay đóng cắt cầu chì tự rơi 40,5kV-200A                                                                           | Cái | 798.000   |
| V  | <b>CẦU CHÌ TỰ RƠI CẮT CÓ TẢI</b>                                                    |                    |                                                                                                                   |     |           |
| 1  |  | LBFCO 27kV         | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 27kV -100A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                   | Pha | 1.890.000 |
| 2  |                                                                                     | LBFCO 38.5(40.5)kV | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 40,5kV -100A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                 | Pha | 2.100.000 |
| 3  |                                                                                     | LBFCO 27kV         | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 27kV -200A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                   | Pha | 2.016.000 |
| 4  |                                                                                     | LBFCO 38.5(40.5)kV | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 40,5kV -200A cách điện polymer (chưa bao gồm phụ kiện)                 | Pha | 2.226.000 |

|                              |                                                                                     |                    |                                                                                                                                                  |       |           |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| 5                            |                                                                                     | LBFCO 27kV         | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 27kV -100A cách điện <b>sứ gốm</b> chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện)   | Pha   | 1.890.000 |
| 6                            |                                                                                     | LBFCO 38.5(40.5)kV | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 40,5kV -100A cách điện <b>sứ gốm</b> chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện) | Pha   | 2.100.000 |
| 7                            |                                                                                     | LBFCO 27kV         | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 27kV -200A cách điện <b>sứ gốm</b> chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện)   | Pha   | 2.016.000 |
| 8                            |                                                                                     | LBFCO 38.5(40.5)kV | Cầu chì tự rơi cắt trong trạng thái có tải 40,5kV -200A cách điện <b>sứ gốm</b> chiều dài đường dò $\geq 20\text{mm/kV}$ (chưa bao gồm phụ kiện) | Pha   | 2.226.000 |
| 9                            |                                                                                     | LBFCO 27kV         | Tay đóng cắt cho cầu chì tự rơi cắt tải 27kV-100A                                                                                                | Cái   | 735.000   |
| 10                           |                                                                                     | LBFCO 38.5(40.5)kV | Tay đóng cắt cho cầu chì tự rơi cắt tải 40,5kV-100A                                                                                              | Cái   | 798.000   |
| 11                           |                                                                                     | LBFCO 27kV         | Tay đóng cắt cho cầu chì tự rơi cắt tải 27kV-200A                                                                                                | Cái   | 777.000   |
| 12                           |                                                                                     | LBFCO 38.5(40.5)kV | Tay đóng cắt cho cầu chì tự rơi cắt tải 40,5kV-200A                                                                                              | Cái   | 798.000   |
| 13                           |                                                                                     | PK                 | Bass đỡ FCO bằng thép mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                          | Cái   | 52.500    |
| <b>VI SỨ ĐỨNG - SỨ CHUỖI</b> |                                                                                     |                    |                                                                                                                                                  |       |           |
| 1                            |  | PP 24kV            | Cách điện đứng polymer 24kV, chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (đã bao gồm ty, kẹp)                                                       | Quả   | 472.500   |
| 2                            |                                                                                     | PP 24kV            | Cách điện đứng polymer 24kV, chiều dài đường dò $\geq 31\text{mm/kV}$ (đã bao gồm ty, kẹp)                                                       | Quả   | 525.000   |
| 3                            |                                                                                     | PP 40.5kV          | Cách điện đứng polymer 40,5kV, chiều dài đường dò $\geq 25\text{mm/kV}$ (đã bao gồm ty, kẹp)                                                     | Quả   | 619.500   |
| 4                            |                                                                                     | PP 40.5kV          | Cách điện đứng polymer 40,5kV, chiều dài đường dò $\geq 31\text{mm/kV}$ (đã bao gồm ty, kẹp)                                                     | Quả   | 661.500   |
| 5                            |  | DN 24ED            | Sứ chuỗi Polymer 24kV-100kN ( 6 tán)                                                                                                             | Chuỗi | 231.000   |
| 6                            |                                                                                     | DN 24ED            | Sứ chuỗi Polymer 24kV-100kN ( 8 tán)                                                                                                             | Chuỗi | 252.000   |
| 7                            |                                                                                     | DN 36SD            | Sứ chuỗi Polymer 40,5kV-100kN ( 9 tán)                                                                                                           | Chuỗi | 262.500   |
| 8                            |                                                                                     | DN 24ED            | Sứ chuỗi Polymer 24kV-120kN ( 6 tán)                                                                                                             | Chuỗi | 346.500   |
| 9                            |                                                                                     | DN 24ED            | Sứ chuỗi Polymer 24kV-120kN ( 8 tán)                                                                                                             | Chuỗi | 357.000   |
| 10                           |                                                                                     | DN 36SD            | Sứ chuỗi Polymer 40,5kV-120kN ( 9 tán)                                                                                                           | Chuỗi | 373.800   |
| 10                           |                                                                                     | DN 36SD            | Sứ chuỗi Polymer 40,5kV-120kN ( 10 tán)                                                                                                          | Chuỗi | 399.000   |
| 11                           |  | DN-110             | Sứ chuỗi Polymer 110kV -120kN                                                                                                                    | Chuỗi | 945.000   |
| 12                           |                                                                                     |                    | Ty sứ đứng M 20 dài 180mm( đã bao gồm: 02 ecu, 02 phẳng)                                                                                         | Cái   | 56.700    |
| 13                           |                                                                                     |                    | Ty sứ đứng M 20 mm dài 250mm( đã bao gồm: 02 ecu, 02 phẳng)                                                                                      | Cái   | 79.800    |
| 14                           |                                                                                     |                    | Kẹp dây dùng cho sứ đứng                                                                                                                         | Cái   | 25.200    |

| VII  |                                                                                     | CHỐNG SÉT VAN                            |                                                  |     |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----|-----------|
| 1    |    | SA 12                                    | Chống sét van 12kV-10kA( chưa bao gồm Bass)      | Cái | 1.050.000 |
| 2    |                                                                                     | SA 18                                    | Chống sét van 18kV-10kA( chưa bao gồm Bass)      | Cái | 1.260.000 |
| 3    |                                                                                     | SA 21                                    | Chống sét van 21kV-10kA( chưa bao gồm Bass)      | Cái | 1.323.000 |
| 4    |                                                                                     | SA 24                                    | Chống sét van 24kV-10kA( chưa bao gồm Bass)      | Cái | 1.470.000 |
| 5    |                                                                                     | SA 42                                    | Chống sét van 42kV-10kA( chưa bao gồm Bass)      | Cái | 2.940.000 |
| 6    |                                                                                     | SA 45                                    | Chống sét van 45kV-10kA( chưa bao gồm Bass)      | Cái | 3.045.000 |
| 7    |                                                                                     | SA 48                                    | Chống sét van 48kV-10kA( chưa bao gồm Bass)      | Cái | 3.150.000 |
| 8    |                                                                                     | PK                                       | Bass đỡ chống sét bằng thép mạ kẽm nhúng nóng    | Cái | 52.500    |
| VIII |                                                                                     | KHÓA NÉO, KHÓA ĐỠ HỢP KIM NHÔM           |                                                  |     |           |
| 1    |    | KN-03                                    | Khóa néo hợp kim nhôm 3BL( phi 8 - 22)           | Cái | 241.500   |
| 2    |   | KN-04                                    | Khóa néo hợp kim nhôm 4BL( phi 8 - 22)           | Cái | 430.500   |
| 3    |                                                                                     | KN-04                                    | Khóa néo hợp kim nhôm 4BL( phi 8 - 26)           | Cái | 441.000   |
| 4    |  | VN-03                                    | Khóa đỡ hợp kim nhôm( Phi 8-22)                  | Cái | 199.500   |
| 5    |                                                                                     | VN-03                                    | Khóa đỡ hợp kim nhôm( Phi 8-26)                  | Cái | 214.200   |
| IX   |                                                                                     | KHÓA NÉO, KHÓA ĐỠ THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG |                                                  |     |           |
| 1    |  | KN                                       | Khóa néo thép mạ kẽm nhúng nóng 3BL( phi 5 - 18) | Cái | 152.000   |
| 2    |                                                                                     | KN-03                                    | Khóa néo thép mạ kẽm nhúng nóng 3BL( phi 8 - 22) | Cái | 160.000   |
| 3    |  | KN12-4                                   | Khóa néo thép mạ kẽm nhúng nóng 4BL( phi 8 - 22) | Cái | 180.000   |
| 4    |  | KĐ                                       | Khóa đỡ thép mạ kẽm nhúng nóng ( Phi 8-22)       | Cái | 140.000   |
| X    |                                                                                     | MÓC TREO CHỮ U(CK)                       |                                                  |     | -         |
| 1    |  | Ck 7                                     | Móc treo chữ U(Ck7) chốt thường                  | Cái | 36.000    |
| 2    |                                                                                     | CK 10                                    | Móc treo chữ U(Ck10) chốt thường                 | Cái | 48.000    |
| 3    |                                                                                     | CK 12                                    | Móc treo chữ U(Ck12) chốt thường                 | Cái | 80.000    |
| 4    |  | Ck 7                                     | Móc treo chữ U(Ck7) chốt bulong, ecu             | Cái | 42.000    |
| 5    |                                                                                     | CK 10                                    | Móc treo chữ U(Ck10) chốt bulong, ecu            | Cái | 54.000    |
| 6    |                                                                                     | CK 12                                    | Móc treo chữ U(Ck12) chốt bulong, ecu            | Cái | 92.000    |

|      |                                                                                     |        |                                                                    |     |         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| XI   | MẮT NỐI TRUNG GIAN                                                                  |        |                                                                    |     |         |
| 1    |    | TG7    | Mắt nối trung gian thép mạ kẽm nhúng nóng TG7 dày 10mm             | Cái | 31.500  |
| 2    |                                                                                     | TG10   | Mắt nối trung gian thép mạ kẽm nhúng nóng TG10 dày 12mm            | Cái | 37.800  |
| 3    |                                                                                     | TG12   | Mắt nối trung gian thép mạ kẽm nhúng nóng TG12 dày 14mm            | Cái | 58.800  |
| 4    |                                                                                     | TG16   | Mắt nối trung gian thép mạ kẽm nhúng nóng TG12 dày 16mm            | Cái | 63.000  |
| XII  | VÒNG TREO ĐẦU TRÒN                                                                  |        |                                                                    |     |         |
| 1    |    | VT7    | Vòng treo đầu tròn vật liệu bằng thép mạ kẽm nhúng nóng 70KN       | Cái | 29.000  |
| 2    |                                                                                     | VT10   | Vòng treo đầu tròn vật liệu bằng thép mạ kẽm nhúng nóng 100KN      | Cái | 35.000  |
| 3    |                                                                                     | VT12   | Vòng treo đầu tròn vật liệu bằng thép mạ kẽm nhúng nóng 120KN      | Cái | 45.000  |
| XIII | MẮT NỐI ĐƠN, MẮT NỐI KÉP                                                            |        |                                                                    |     |         |
| 1    |    | MNĐ 7  | Mắt nối đơn 7 thép đúc mạ kẽm nhúng nóng                           | Cái | 66.000  |
| 3    |                                                                                     | MNĐ 12 | Mắt nối đơn 12 thép đúc mạ kẽm nhúng nóng                          | Cái | 110.000 |
| 4    |  | MNK 7  | Mắt nối kép 7 thép đúc mạ kẽm nhúng nóng (đã bao gồm bulong, ecu)  | Cái | 72.000  |
| 6    |                                                                                     | MNK12  | Mắt nối kép 12 thép đúc mạ kẽm nhúng nóng (đã bao gồm bulong, ecu) | Cái | 156.000 |
| XIV  | BẢN TREO VUÔNG GÓC                                                                  |        |                                                                    |     |         |
| 1    |  | BT-7   | Bản treo vuông góc đơn 7 thép mạ kẽm nhúng nóng                    | Cái | 50.000  |
| 2    |                                                                                     | BT-10  | Bản treo vuông góc đơn 10 thép mạ kẽm nhúng nóng                   | Cái | 56.000  |
| 3    |                                                                                     | BT-12  | Bản treo vuông góc đơn 12 thép mạ kẽm nhúng nóng                   | Cái | 104.000 |
| 4    |  | BTK-7  | Bản treo vuông góc kép 7 thép mạ kẽm nhúng nóng                    | Cái | 52.000  |
| 5    |                                                                                     | BTK-10 | Bản treo vuông góc kép 10 thép mạ kẽm nhúng nóng                   | Cái | 70.000  |
| 6    |                                                                                     | BTK-12 | Bản treo vuông góc kép 12 thép mạ kẽm nhúng nóng                   | Cái | 136.000 |
| XV   | MẮT NỐI TRUNG GIAN ĐIỀU CHỈNH                                                       |        |                                                                    |     |         |
| 1    |  | DC-7   | Mắt nối trung gian điều chỉnh 7                                    | Cái | 200.000 |
| 2    |                                                                                     | DC-10  | Mắt nối trung gian điều chỉnh 10                                   | Cái | 290.000 |
| 3    |                                                                                     | DC-12  | Mắt nối trung gian điều chỉnh 12                                   | Cái | 440.000 |

|              |                             |        |                                                                      |     |         |
|--------------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| <b>XVI</b>   | <b>GUDONG</b>               |        |                                                                      |     |         |
| 1            | <br>ISO: 9001 - 2015        | GR-7   | Gudong 7 thân 16mm(U-1680)                                           | Cái | 70.000  |
| 2            |                             | GR-10  | Gudong 10 thân 18mm(U-1880)                                          | Cái | 85.000  |
| 3            |                             | GR-12  | Gudong 12 thân 20mm(U-2080)                                          | Cái | 120.000 |
| <b>XVII</b>  | <b>MẮT NỐI LẮP RÁP</b>      |        |                                                                      |     |         |
| 1            | <br>ISO: 9001 - 2015        | MNLR7  | Mắt nối lắp ráp 7                                                    | Cái | 98.000  |
| 2            |                             | MNLR10 | Mắt nối lắp ráp 10                                                   | Cái | 141.000 |
| 3            |                             | MNLR12 | Mắt nối lắp ráp 12                                                   | Cái | 193.000 |
| <b>XVIII</b> | <b>KHÁNH ĐƠN, KHÁNH KÉP</b> |        |                                                                      |     |         |
| 1            | <br>ISO: 9001 - 2015        |        | Khánh đơn 7 thép dày 8mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)    | Cái | 95.000  |
| 2            |                             |        | Khánh đơn 7 thép dày 10mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)   | Cái | 130.000 |
| 3            |                             |        | Khánh đơn 10 thép dày 12mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 144.000 |
| 4            |                             |        | Khánh đơn 10 thép dày 14mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 170.000 |
| 5            |                             |        | Khánh đơn 12 thép dày 16mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 200.000 |
| 1            | <br>ISO: 9001 - 2015        |        | Khánh đơn 7 thép dày 8mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)   | Cái | 120.000 |
| 2            |                             |        | Khánh đơn 7 thép dày 10mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 150.000 |
| 3            |                             |        | Khánh đơn 10 thép dày 12mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 180.000 |
| 4            |                             |        | Khánh đơn 10 thép dày 14mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 210.000 |
| 5            |                             |        | Khánh đơn 12 thép dày 16mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 290.000 |
| 1            | <br>ISO: 9001 - 2015        |        | Khánh đơn 7 thép dày 8mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)    | Cái | 170.000 |
| 2            |                             |        | Khánh đơn 7 thép dày 10mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)   | Cái | 200.000 |
| 3            |                             |        | Khánh đơn 10 thép dày 12mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 240.000 |
| 4            |                             |        | Khánh đơn 10 thép dày 14mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 280.000 |
| 5            |                             |        | Khánh đơn 12 thép dày 16mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 320.000 |

|   |                                                                                     |  |                                                                              |     |         |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 1 |    |  | Khánh đơn 7 thép dày 8mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)           | Cái | 200.000 |
| 2 |                                                                                     |  | Khánh đơn 7 thép dày 10mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)          | Cái | 240.000 |
| 3 |                                                                                     |  | Khánh đơn 10 thép dày 12mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)         | Cái | 300.000 |
| 4 |                                                                                     |  | Khánh đơn 10 thép dày 14mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)         | Cái | 340.000 |
| 5 |                                                                                     |  | Khánh đơn 12 thép dày 16mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)         | Cái | 390.000 |
| 1 |    |  | Khánh kép 7 thép mỗi tấm dày 8mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)    | Cái | 256.000 |
| 2 |                                                                                     |  | Khánh kép 7 thép mỗi tấm dày 10mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)   | Cái | 326.000 |
| 3 |                                                                                     |  | Khánh kép 10 thép mỗi tấm dày 12mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 354.000 |
| 4 |                                                                                     |  | Khánh kép 10 thép mỗi tấm dày 14mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 406.000 |
| 5 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 16mm tâm lỗ 240mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 466.000 |
| 1 |   |  | Khánh kép 7 thép mỗi tấm dày 8mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)   | Cái | 306.000 |
| 2 |                                                                                     |  | Khánh kép 10 thép mỗi tấm dày 10mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 366.000 |
| 3 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 12mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 426.000 |
| 4 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 14mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 486.000 |
| 5 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 16mm tâm lỗ 240mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 646.000 |
| 1 |  |  | Khánh kép 7 thép mỗi tấm dày 8mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)    | Cái | 406.000 |
| 2 |                                                                                     |  | Khánh kép 10 thép mỗi tấm dày 10mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 466.000 |
| 3 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 12mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 546.000 |
| 4 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 14mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 626.000 |
| 5 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 16mm tâm lỗ 400mm cao 70mm(mạ kẽm nhúng nóng)  | Cái | 706.000 |
| 1 |  |  | Khánh kép 7 thép mỗi tấm dày 8mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng)   | Cái | 466.000 |
| 2 |                                                                                     |  | Khánh kép 10 thép mỗi tấm dày 10mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 546.000 |
| 3 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 12mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 666.000 |
| 4 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 14mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 746.000 |
| 5 |                                                                                     |  | Khánh kép 12 thép mỗi tấm dày 16mm tâm lỗ 400mm cao 105mm(mạ kẽm nhúng nóng) | Cái | 846.000 |

| XIX | GHÍP NHỰA - KẸP XIẾT - PHỤ KIỆN KHÁC                                              |                               |                                            |     |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-----|---------|
| 1   |  | GN1                           | Ghíp nhựa 1 BL                             | Cái | 42.000  |
| 2   |  | GN2                           | Ghíp nhựa 2 BL(Cáp 50 - 150mm2)            | Cái | 58.800  |
| 3   |                                                                                   | GN2                           | Ghíp nhựa 2 BL( Cáp 150-240mm2)            | Cái | 79.800  |
| 4   |  | Vina Electric<br>4x50-120 mm2 | Kẹp xiết 4x50-95                           | Cái | 86.000  |
| 5   |  | Vina Electric                 | Kẹp xiết 4x95-150                          | Cái | 92.000  |
| 6   |  | MT16                          | Móc treo bằng thép fi 16 mạ kẽm nhúng nóng | Cái | 56.000  |
| 7   |                                                                                   | MT20                          | Móc treo bằng thép fi 20 mạ kẽm nhúng nóng | Cái | 80.000  |
| 8   |  | PP                            | Kẹp phân pha                               | Cái | 231.000 |

#### Điều kiện thương mại

##### Ghi chú:

Đơn giá trên chưa bao gồm đơn giá thí nghiệm và chi phí lắp đặt

##### Thời gian giao hàng:

Theo thỏa thuận 2 bên

##### Địa điểm giao hàng:

Tại kho Vina Electric KCN Thuận Thành 3, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam

##### Tiêu chuẩn hàng hóa:

Hàng hóa mới 100%, sản xuất theo tiêu chuẩn IEC 17025, ISO 9001 - 2015

##### Thời gian bảo hành:

Bảo hành 18 tháng kể từ ngày đóng điện, 24 tháng kể từ ngày giao hàng hoặc theo Hồ sơ mời thầu yêu cầu.

##### Hiệu lực báo giá:

Báo giá có hiệu lực từ ngày báo giá đến khi có báo giá mới.

##### Điều kiện thanh toán:

Thanh toán 30% trước khi đặt hàng và thanh toán nốt 70% trước khi nhận hàng.

##### Phương thức thanh toán:

Tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản vào tài khoản công ty cổ phần Vina Electric

##### Số tài khoản:

0008.3366.8899 Ngân hàng TMCP Quân Đội – MB Bank – Chi nhánh Mỹ Đình – Hà Nội

Xác nhận của khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA ELECTRIC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Tuấn

